

## 111學年度國際學生產學合作專班招生入學申請簡章

Đơn đăng kí nhập học tuyển sinh lớp chuyên ban hợp tác quốc tế  
năm học 2022



校址：30740 中華民國台灣新竹縣芎林鄉大華路1號

Địa chỉ：Số 1, đường Đại Hoa, thị trấn Khung Lâm, huyện Tân

Trúc, 30740 Đài Loan (R.O.C.)

專班網址 Liên kết lớp chuyên ban hệ vừa học vừa làm：

<https://research.mitust.edu.tw/p/412-1007-196.php?Lang=eh>

電話/SĐT：+886-3-5927700- 2130

傳真：+886-3-5926006

## 目錄 Mục lục

一、入學時間與修業年限 Thời gian nhập học và quá trình học tập .....	3
二、招生學系與名額 Ngành học tuyển sinh và số lượng tuyển sinh.....	3
三、申請資格 Tư cách đăng kí .....	3
四、申請日期及方式 Thời gian và phương thức đăng kí .....	7
五、學費、宿舍費及其他費用收費標準 Học phí, kí túc và các chi phí khác .....	8
六、錄取 Trúng tuyển .....	10
七、註冊入學 Đăng kí nhập học.....	10
附件 Văn kiện đính kèm .....	13
附件一 申請入學—繳交資料檢核表 Bản liệt kê những tài liệu cần nộp .....	13
附件二 單獨招生入學申請表 Đơn đăng kí nhập học .....	14

## 實用聯絡資訊 Thông tin liên hệ

敏實科技大學

電話：+886-3-5927700 分機 2106

網址：http://www.mitust.edu.tw/

### **Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực**

SĐT：+886-3-5927700 ~ 2106

Liên kết：http://www.mitust.edu.tw/

本校研究發展處（外籍生招生諮詢）

電話：+886-3-5927700-2130

連絡電子信箱：[angelindu@o365.mitust.edu.tw](mailto:angelindu@o365.mitust.edu.tw)

網址：https://research.mitust.edu.tw/p/412-1007-196.php?Lang=eh

### **Văn phòng nghiên cứu và phát triển (Tư vấn tuyển sinh học sinh quốc tế)**

SĐT：+886-3-5927700-2130

Email: [angelindu@o365.mitust.edu.tw](mailto:angelindu@o365.mitust.edu.tw)

Liên kết：https://research.mitust.edu.tw/p/412-1007-196.php?Lang=eh

教育部技職司

電話：+886-2- 23566292

網址：https://depart.moe.edu.tw/ED2300/

### **Bộ giáo dục sở Khoa học Kỹ thuật và Giáo dục Hướng nghiệp**

Chương trình du học Tân Hướng Nam

SĐT：+886-2-23566292

Liên kết：https://depart.moe.edu.tw/ED2300/

外交部領事事務局（簽證及學歷文件查證）

電話：+886-2- 23432888

網址：http://www.boca.gov.tw/

### **Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao**

Kiểm chứng trình độ giáo dục và VISA

SĐT：+886-2-23432888

Liên kết：http://www.boca.gov.tw/

內政部入出國及移民署（申請換發外僑居留證）

電話：+886-2-23899983

網址：http://www.immigration.gov.tw/

### **Bộ Nội chính Xuất nhập cảnh và Sở Di dân**

Đăng kí thẻ cư trú

SĐT：+886-2-23899983

Liên kết：http://www.immigration.gov.tw/

## 一、入學時間、修業年限與畢業應修學分 (Thời gian nhập học, quá trình học tập và yêu cầu tín chỉ để tốt nghiệp)

(一)入學時間 (Thời gian nhập học) : 2022 年 9 月 12 日 12/9/2022

(二)修業年限 (Năm học cao nhất) 學士班為四至六年 Hệ Cử nhân: 4-6 năm

(三)畢業應修學分: 本專班畢業應修學分為 128 學分。Yêu cầu số lượng tín chỉ để tốt nghiệp: 128 tín

## 二、招生學系與名額 (Ngành học và số lượng tuyển sinh)

本校經教育部核定通過招生之班別與名額如下表。【中華民國111年01月05日臺教技(四)字第1100175742號】Lớp và số lượng tuyển sinh thông qua kiểm định của Bộ Giáo dục (Bộ Giáo dục Khoa học Kỹ thuật Đài Loan (IV) Số. 1100175742) như bảng sau :

學制 Chương trình	班別 Lớp	核定招生名額 Số lượng
四年制 Hệ cử nhân 4 năm	餐飲與烘焙管理國際學生產學專班 Lớp chuyên ban sinh viên quốc tế khoa Quản trị nhà hàng và làm bánh	40

※本校上列國際學生產學合作專班之開班人數每班須達 20 人。若招生人數未滿 20 人，本校得不予開班，若決定不開專班，對已報名者，將依其申請條件，輔導至一般班級上課或保留其入學資格至下一學期。

※Số lượng học sinh của lớp chuyên ban hợp tác quốc tế được liệt kê bên trên phải đạt 20 học sinh/lớp. Nếu số lượng sinh viên đăng ký dưới 20 em thì trường không được mở lớp, nếu quyết định không mở lớp chuyên ban thì những em đã đăng ký sẽ được hướng dẫn vào lớp bình thường hoặc được bảo lưu tư cách nhập học cho đến học kỳ sau.

## 三、申請資格 (Tư cách đăng kí)

(一)外國學生身分 (Học sinh ngoại quốc)

依外國學生來台就學辦法第二條規定：Học sinh nước ngoài đến Đài Loan học tập theo quy định điều thứ hai :

1. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。

Có quốc tịch nước ngoài, chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), khi báo danh không có tư cách là Kiều sinh

2. 具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者，亦得依本辦法規定申請入學。

Có quốc tịch nước ngoài và phù hợp với quy định dưới đây, đã “cư trú liên tiếp” ở nước ngoài từ 6 năm trở lên, cũng được đăng kí nhập học theo quy định.

(1)申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

Học sinh đăng kí có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nhưng chưa từng nhập hộ khẩu tại Đài Loan.

- (2) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

Trước khi đăng kí nhập học đã từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi đăng kí đã không còn thuộc quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, cần đến Bộ Nội chính làm giấy chứng minh từ ngày không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến ngày đăng kí nhập học đã tròn 8 năm.

- (3) 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。

Hai khoản trên, đồng thời chưa từng dùng thân phận Kiều sinh đến Đài Loan học và chưa tiếp nhận sự phân phát của Hội Ủy viên tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại trong năm học này. Theo hiệp nghị hợp tác giáo dục, do chính phủ nước ngoài, đơn vị hoặc nhà trường đề cử sinh viên nước ngoài đến Đài Loan du học, chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, thông qua sự phê chuẩn của chủ quản tại cơ quan chính phủ giáo dục thì hai quy định trên không bị hạn chế.

第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾 120 日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾 120 日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

Quy định sáu năm, tám năm trong hạng mục thứ hai dự tính thời gian nhập học bắt đầu học kì đó (Ngày 01/02 hoặc 01/08) tính là ngày kết thúc.

Thuật ngữ “ở nước ngoài” trong đoạn thứ hai đề cập đến các quốc gia hoặc khu vực khác ngoài đại lục Trung Quốc, Hồng Kông và Ma Cao; thuật ngữ “cư trú liên tục” đề cập đến sinh viên nước ngoài ở lại trong nước (Đài Loan) dưới 120 ngày mỗi năm. Nếu năm bắt đầu cho đến khi kết thúc thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài không phải là một năm dương lịch hoàn chỉnh, thì thời gian lưu trú tại nước này trong khoảng thời gian của mỗi năm không vượt quá 120 ngày. Tuy nhiên, những người đáp ứng một trong các trường hợp sau và có các giấy tờ chứng minh liên quan thì không bị giới hạn này; thời gian lưu trú trong nước không được tính vào thời gian lưu trú ở nước ngoài.

1) 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Theo học lớp đào tạo kỹ thuật cho thanh niên hải ngoại do cơ quan có thẩm quyền về Hoa kiều tổ chức hoặc lớp đào tạo kỹ thuật do Bộ Giáo dục công nhận;

2) 就讀本部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

Theo học Trung tâm tiếng Trung của các trường cao đẳng và đại học được Bộ chấp thuận để nhận sinh viên nước ngoài, tổng thời gian dưới hai năm;

3) 交換學生，其交換期間合計未滿二年。

Trao đổi sinh viên, tổng thời gian trao đổi dưới hai năm.

4) 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

Thời gian thực tập tại Đài Loan tổng cộng dưới hai năm với sự cho phép của cơ quan chính quyền trung ương phụ trách mục tiêu các doanh nghiệp.

## (二) 學歷 (Bối cảnh giáo dục)

1. 外國學生須符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者(請參考教育部國際及兩岸教育司網頁 <http://www.edu.tw/bicer/>)。申請本學士學位專班者須具國外高中畢業學歷。

Học sinh nước ngoài phải tốt nghiệp cấp ba, đại học hoặc cao đẳng được Bộ Giáo dục công nhận (vui lòng tham khảo trang web của Sở Giáo dục Quốc tế và Xuyên eo biển của Bộ Giáo dục <http://www.edu.tw/bicer/>). Ứng viên cho chương trình cử nhân này phải có bằng tốt nghiệp cấp ba nước ngoài (Việt Nam).

2. 具有教育部「入學大學同等學力標準」與我國學制相當之同等學力資格者。

Những người có trình độ học vấn tương đương với hệ thống giáo dục ở nước ta theo “Tiêu chuẩn xét tuyển tương đương đại học” của Bộ Giáo dục.

### (三) 語言能力規定 (Quy định về năng lực ngôn ngữ)

本專班申請入學時，希望申請者之華測成績能達一級，但並不強制要求其華測成績證明，只要求華語研習時數達 60 小時(含)以上。

Khi đăng kí nhập học, ứng viên cần đạt thành tích TOCFL cấp độ 1, nhưng không bắt buộc yêu cầu giấy chứng minh thành tích TOCFL, chỉ yêu cầu giờ học tiếng Trung đạt 60 tiếng trở lên.

但無論申請者是否提供華語文能力證明，申請者於註冊入學後須參加本校之華語檢測，並依檢測結果分級上課，以一年時間提升學生之華語能力至少達華語檢測成績二級。

Bất kể ứng viên có cung cấp chứng chỉ trình độ tiếng Trung hay không, ứng viên phải làm bài kiểm tra trình độ tiếng Trung của trường sau khi nhập học và sắp xếp các lớp học theo kết quả kiểm tra. Cần một năm để nâng cao trình độ tiếng Trung của sinh viên lên ít nhất là TOCFL cấp độ 2.

級別  Cấp độ	Khóa học và chứng chỉ TOCFL
初級一 Cấp độ cơ bản 1	需修習本校開設之「基礎華語文(一)」課程，修習後，達華測成績一級程度，再修習「基礎華語文(二)」課程。 Học sinh cần học khóa Tiếng Trung cơ bản 1, sau khi hoàn thành khóa học cần đạt được trình độ tiếng Trung cấp độ 1, và tiếp tục học khóa Tiếng Trung cơ bản 2.
初級二 Cấp độ cơ bản 2	需修習本校開設之「基礎華語文(二)」課程。修習後，達華測成績二級程度，再修習「進階華語文(一)」課程。 Học sinh cần học khóa Tiếng Trung cơ bản 2, sau khi hoàn thành khóa học cần đạt được trình độ tiếng Trung cấp độ 2, và tiếp tục học khóa Tiếng Trung nâng cao 1.

### (四) 學業成績規定 (Quy định về thành tích học tập)

本專班招收學生之學業成績規定為畢業平均成績達 6 以上為原則。但畢業平均成績為 5.5 ~ 5.9 的學生，本校有條件接受，入學後安排學習輔導。

Học lực của học sinh đăng ký vào lớp chuyên ban dựa trên nguyên tắc xét điểm tốt nghiệp trung bình từ 6 trở lên. Nhưng đối với học sinh có điểm trung bình tốt nghiệp 5.5 ~ 5.9, nhà trường tiếp nhận có điều kiện, và sắp xếp học tập hỗ trợ sau khi nhập học.

#### 四、申請日期及方式 (Thời gian và phương thức đăng kí)

(一)申請日期：2022 年 8 月 20 日截止

Hạn đăng kí: đến hết 20/8/2022

(二)申請方式 (Phương thức đăng kí) :

1.相關表格下載網址 (Liên kết tải đơn đăng kí) : <https://research.mitust.edu.tw/p/412-1007-196.php?Lang=eh>點選→「簡章」 Nhấn vào → "Application Guide"

2.通訊報名 (Gửi đơn đăng kí qua)

相關申請資料請郵寄至

30740 中華民國台灣新竹縣芎林鄉大華路 1 號  
敏實科技大學 研究發展處

Vui lòng gửi đơn đăng kí đến :

Viện nghiên cứu và phát triển

Trường Đại học Kỹ thuật Khoa học Mẫn Thực

No.1, Ta Hwa Road, Chiung-Lin, Hsin-Chu, 30740 Taiwan (R.O.C.)

3.E-mail 或傳真申請 (Email and Fax)

1) 電話：+886-3-5927700 轉 2130

Điện thoại : +886-3-5927700 - 2130

2) 連絡信箱 (Email liên lạc) : [angelindu@mitust.edu.tw](mailto:angelindu@mitust.edu.tw)

3) 傳真電話 (Fax) : +886-3-5926006 提出申請後，請務必來電確認。

Sau khi gửi đơn đăng kí vui lòng gọi điện thoại cho chúng tôi để xác nhận lại.

Fax : +886-3-5926006

(三)繳交表件 (Những tài liệu cần nộp) :

1.入學申請表 (Đơn đăng kí)

2.境外學校最高學歷或同等學力證明文件及成績單 (Tài liệu và bảng điểm của cấp học cao nhất hoặc bằng cấp tương đương của trường ở nước ngoài)

3.當地國護照影本 (Hộ chiếu photo)



**注意:** 所繳證明文件有偽造、冒用或變造等情事者，撤銷其錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書。

Lưu ý: Những ai giả mạo, gian lận hoặc thay đổi tài liệu đã nộp sẽ bị thu hồi tư cách nhập học; Những ai đã đăng ký nhập học sẽ bị thu hồi tư cách sinh viên và không được cấp chứng chỉ học tập liên quan; những người bị phát hiện sau khi tốt nghiệp sẽ bị hủy bỏ tư cách tốt nghiệp, đồng thời truy nộp hoặc hủy bỏ bằng tốt nghiệp.

(四)注意事項 (Những điều cần lưu ý):

考生報名資料僅作為本校招生作業(含公告)、學籍資料及相關統計研究 使用外，其餘均依照「個人資料保護法」相關規定處理。

Thông tin đăng ký của ứng viên chỉ được sử dụng làm công tác tuyển sinh của trường (bao gồm thông báo), ngoài thông tin đăng ký của sinh viên và nghiên cứu thống kê liên quan, phần còn lại được xử lý theo các quy định có liên quan của "Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân"..

## 五、學雜費、宿舍費及其他費用收費標準 (Tiêu chuẩn học phí, tạp phí, phí kí túc xá và các phí khác)

(一)學雜費 (Học phí và tạp phí)

本校 111 學年度學雜費收費標準(如下表) 供參考，所有金額以新台幣計算。

Học phí năm học 2022 và các khoản phí khác của trường (xem bảng bên dưới) mang tính chất tham khảo, tất cả các khoản đều được tính bằng Đài Tệ.

學制 Chương trình	班別 Lớp	收費標準/每學期 Mỗi học kì (NTD)
四年制 Cử nhân 4 năm	餐飲與烘焙管理國際學生產學專班 Lớp chuyên ban quốc tế hệ vừa học vừa làm khoa quản trị nhà hàng và làm bánh.	49,000*

備註 (Ghi chú):

1. 「\*」係包含每學期的學費、雜費和實作材料費。因本校另提供優厚的獎助學金計畫，每學期實際收費金額，將以獎助學金獎勵減免後而收費。

Bộ phận "\*" bao gồm học phí, các khoản phí khác và tài liệu thực hành cho mỗi học kỳ. Bởi vì trường cung cấp học bổng hào phóng và kế hoạch liên tục, số học phí thực tế được tính trong mỗi học kỳ sẽ được tính sau khi từ bỏ học bổng và giải thưởng liên tục.

- 2 除學雜費和實作材料費外，另收取費用明細如下：

Ngoài học phí, lệ phí và phí tài liệu thực hành, chi tiết các khoản phí khác như sau:

- (1) 學生平安保險費一學期 1,267 元

Phí bảo hiểm an toàn cho sinh viên mỗi học kỳ 1,267 Đài tệ.

- (2) 為維護國際學生健康，自入學註冊時均應參加六個月的傷病醫療保險約 3,000 元。領有有效居留證件之國際學生，於來臺連續居留滿 6 個月且期間只出境 1 次未逾 30 日，依法參加全民健保。(如有變動，須依相關規定辦理)。

Để bảo vệ sức khỏe của sinh viên quốc tế, khi nhập học sinh viên nên đăng ký bảo hiểm y tế sáu tháng cho thương tật và bệnh tật khoảng 3.000 Đài tệ. Du học sinh có giấy chứng nhận cư trú hợp lệ đã lưu trú tại Đài Loan 6 tháng liên tục và chỉ xuất cảnh một lần nhưng không quá 30 ngày trong thời gian có thể đăng ký bảo hiểm y tế quốc gia theo quy định của pháp luật. (Nếu có thay đổi phải xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan).

- (3) 電腦實習費 810 元(有修習電腦實習課程者才需繳納)

Phí thực hành máy tính 810 Đài tệ. (Có học khóa học thực hành máy tính thì mới cần đóng)

- (4) 除了學雜費及住宿費用外，生活費每個月約 6,000 元~8,000 元；書籍費依照所修習的課程而有不同。

Ngoài học phí, lệ phí và phí kí túc xá, phí sinh hoạt mỗi tháng khoảng 6.000 – 8.000 Đài tệ; phí mua sách căn cứ vào từng khóa học khác nhau.

## (二) 住宿費 (Phí Kí túc xá)

詳細如下表 (Chi tiết dưới bảng sau):

項次	宿舍別	收費(元/人)	說明
1	第三宿舍 (男生宿舍)	10,000	<input type="checkbox"/> 四人一間套房。 <input type="checkbox"/> 以4個月算。 <input type="checkbox"/> 不含冷氣費。
2	第一宿舍 (女生宿舍)	10,000	<input type="checkbox"/> 四人一間套房。 <input type="checkbox"/> 以4個月算。 <input type="checkbox"/> 不含冷氣費。

Số	Loại phòng	Phí/ mỗi người	Miêu tả
1	第三宿舍 (Kí túc xá nam)	10,000	<input type="checkbox"/> 4 người ở một phòng (mỗi phòng có phòng vệ sinh riêng) <input type="checkbox"/> Tính theo 4 tháng. <input type="checkbox"/> Không bao gồm tiền điều hòa.
2	第一宿舍 (Kí túc xá nữ)	10,000	<input type="checkbox"/> 4 người ở một phòng (mỗi phòng có phòng vệ sinh riêng) <input type="checkbox"/> Tính theo 4 tháng.. <input type="checkbox"/> Không bao gồm tiền điều hòa.

## 六、錄取 (Trúng tuyển)

(一)本校國際學生產學合作專班由本校研究發展處受理，就申請資格進行初審，初審合格者，則至招生國家進行面試或以線上面試複審，面試通過名單，依本校程序通過錄取名單。

Lớp chuyên ban hợp tác quốc tế sẽ được Văn phòng Nghiên cứu và Phát triển của trường sẽ xử lý hồ sơ. Các tiêu chuẩn của đơn đăng ký sẽ được xét duyệt trước. Những người vượt qua đợt xét duyệt đầu tiên sẽ được phỏng vấn tại quốc gia đăng ký học hoặc được phỏng vấn bằng một cuộc phỏng vấn trực tuyến. Danh sách trúng tuyển được công bố theo đúng quy trình của trường.

(二)若發生招生紛爭可向本校研究發展處反應申訴，經過本校招生委員會討論議決處理。

Nếu có tranh chấp tuyển sinh, có thể báo cáo với Phòng Nghiên cứu và Phát triển của trường, hội đồng tuyển sinh của trường sẽ thảo luận và giải quyết..

(三)錄取新生須繳驗下列正式文件，始得註冊入學 (Sinh viên năm nhất nhập học phải nộp các tài liệu chính thức sau đây để xác minh trước khi có thể đăng ký nhập học)

- 1.護照正本或永久或長期居留證件正本 (Hộ chiếu bản chính hoặc thẻ cư trú dài hạn bản chính)
- 2.高中畢業證書 (或同等學力證明文件) 正本 (Bằng tốt nghiệp cấp ba hoặc giấy chứng minh học lực đồng cấp)
- 3.高中畢業成績單正本 (Học bạ cấp 3 bản chính)
- 4.最近 3 個月內之健康檢查合格證明 (Giấy khám sức khỏe trong vòng 3 tháng trở lại đây)

## 七、註冊入學 (Đăng kí nhập học)

(一)錄取考生應依規定如期辦理註冊手續；未依學校規定申請延期或延期期滿未辦理註冊入學手續者，取消入學。

Thí sinh trúng tuyển phải làm thủ tục đăng ký theo quy định, thí sinh không làm thủ tục gia hạn theo quy định của trường hoặc không hoàn thành thủ tục đăng ký khi hết thời gian gia hạn sẽ bị hủy tư cách nhập học.

(二)外國學生所繳證明文件有資格不符、偽造、冒用或變造等情事，本校將撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書，申請人不得異議。

Nếu các tài liệu chứng nhận do sinh viên nước ngoài nộp không nhất quán, giả mạo, gian lận hoặc bị thay đổi, trường chúng tôi sẽ thu hồi tư cách nhập học của họ; những người đã đăng ký nhập học sẽ bị thu hồi đăng ký và sẽ không cấp bất cứ giấy chứng minh học tập liên quan nào; những người bị phát hiện sau khi tốt nghiệp, ứng viên không được phản đối việc hủy bỏ bằng cấp tốt nghiệp và việc thu hồi hoặc hủy bỏ chứng chỉ bằng cấp của họ.

- (三) 經依本管道入學本校之外國學生，不得自行轉讀或升讀各級補習及進修學校(院)、空中大學或空中專科學校、大專校院所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。

Sinh viên nước ngoài đăng ký vào trường thông qua không được phép chuyển học hoặc chuyển trường với cấp giáo dục cao hơn (cao đẳng), đại học hàng không hoặc cao đẳng hàng không, cao đẳng và đại học có chương trình đào tạo hồi lưu bằng cử nhân và lớp thạc sĩ tại chức chuyên ban và các lớp khác như học buổi tối hoặc cuối tuần.

- (四) 外國學生違反前項規定者，本校將撤銷其自行轉讀或升讀之學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書。

Nếu sinh viên nước ngoài vi phạm quy định của khoản trên, nhà trường sẽ thu hồi hồ sơ học tập chuyển trường hoặc thăng cấp và sẽ không cấp bất kỳ chứng chỉ học tập nào có liên quan; nếu sau khi tốt nghiệp bị phát hiện sẽ thu hồi tư cách tốt nghiệp, đồng thời truy nộp hoặc hủy bỏ bằng tốt nghiệp.

- (五) 來臺入學辦理簽證時，須繳交由醫院出具之健康證明(包含 HIV 病毒、新冠病毒、麻疹及德國麻疹抗體陽性報告或預防接種證明相關檢查)至駐外單位辦理，且於註冊時繳交一份至本校身心健康中心，並參加本校入學新生團檢。

Khi xin visa đến Đài Loan, bạn phải nộp giấy khám sức khỏe (bao gồm HIV, COVID-19, bệnh sởi và báo cáo dương tính với kháng thể sởi Đức hoặc các giấy chứng nhận tiêm chủng) do bệnh viện cấp cho đơn vị nước ngoài, sinh viên nộp một bản sao cho Trung tâm sức khỏe thể chất và tinh thần của trường khi đăng ký nhập học và tham gia buổi kiểm tra sức khỏe nhóm cho sinh viên năm nhất của trường.

- (六) 本簡章若有未盡事宜，悉依外國學生來臺就學辦法、本校招收外國學生就學招生規定等相關法令或本校招生委員會決議處理。

Nếu có bất kỳ vấn đề nào không được đề cập trong chương này, sẽ được xử lý theo các quy định có liên quan dành cho sinh viên nước ngoài đến Đài Loan du học, quy chế tuyển sinh của trường đối với sinh viên nước ngoài hoặc Hội ủy viên của trường đưa ra nghị quyết về tuyển sinh.

- (七) 入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給而錄取學生來臺升學，依下列方式辦理入境及在臺居留手續：持外國護照者，憑護照（效期須超過6個月以上）、6 月內2吋白底彩色半身照片2張、簽證申請表、入學通知書及最近3個月內由衛生福利部疾病管制署或僑居地駐外館處認可之國外合格醫院出具之健康檢查合格證明，檢查項目詳見衛生福利部疾病管制署網址：<http://www.cdc.gov.tw/>點選國際旅遊健康/外國人健檢/居留健檢)及我駐外館處要求之其他相關證明文件，向我駐外館處申請居留簽證來臺，並於入國後15日內向居留地內政部移民署(以下簡稱移民署)服務站申請外僑居留證。

Giấy phép nhập học không đảm bảo việc được cấp thị thực VISA. Thị thực phải được cấp bởi Đại sứ quán để nhận sinh viên sang Đài Loan học. Các thủ tục nhập cảnh và cư trú tại Đài Loan sẽ được hoàn thành theo các cách sau: Người mang hộ chiếu nước ngoài phải xuất trình hộ chiếu (giá trị sử dụng phải trên 6 tháng trở lên), 2 ảnh bán thân 2 inch nền trắng trong 6 tháng gần nhất, đơn xin thị thực, thông báo nhập học và giấy khám sức khỏe được cấp bởi các bệnh viện nước ngoài đủ tiêu chuẩn, được Cục Kiểm soát dịch bệnh công nhận của Bộ Y tế và Phúc lợi hoặc Đại sứ quán trong vòng 3 tháng gần đây.

Các hạng mục kiểm tra xem thông tin chi tiết trên trang web của Cục Kiểm soát Dịch bệnh của Bộ Y tế và Phúc lợi: <http://www.cdc.gov.tw/> click Sức khỏe du lịch quốc tế / Kiểm tra sức khỏe người nước ngoài / Kiểm tra sức khỏe cư trú) và trạm của Đài Loan ở nước ngoài. Các giấy tờ liên quan khác theo yêu cầu của Đại sứ quán, xin thị thực cư trú đến Đài Loan và xin giấy phép cư trú của người nước ngoài tại trạm phục vụ của Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Nội vụ cư trú (sau đây viết tắt là Cục Quản lý xuất nhập cảnh) trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhập cảnh.

附件 Tập đi kèm

敏實科技大學111學年度國際學生產學合作專班申請入學  
Đơn đăng kí nhập học lớp chuyên ban hợp tác quốc tế năm học 2022  
trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực

繳交資料檢核表 Những tài liệu cần nộp

申請班別 (Chương trình đăng kí lớp) : \_\_\_\_\_

秋季班(2022年9月入學) Học kì mùa thu (nhập học vào tháng 9 năm 2022)

中文姓名(Tên tiếng Trung):\_\_\_\_\_英文姓名(Tên tiếng Anh):\_\_\_\_\_

聯絡電話(Số điện thoại) : \_\_\_\_\_ Email : \_\_\_\_\_

\*應繳交表件(請申請人自行勾選所繳各項證件)

\*Bảng những tài liệu cần nộp (đề nghị học sinh tự tích V vào các hạng mục) :

項次 Items	繳交表件 Required Documents	份數 Số lượng	請勾選 Check ( ~ )
一	繳交資料檢核表。 Bảng kiểm tra những tài liệu cần nộp.	1	
二	入學申請表。 Đơn đăng kí nhập học.	1	
三	僑居地永久或長期居留證件影本(如身分證、護照)。 Bản sao hộ khẩu thường trú hoặc dài hạn ở nước ngoài (ví dụ: CMND, hộ chiếu)	1	
四	應屆畢業生之在學證明書或同等學歷證明文件影本或中學畢業證書影本。(應屆畢業生須在入學前取得正式畢業證書)。 Bản sao giấy chứng nhận đang học tại trường hoặc bản sao giấy chứng minh học lực của học sinh mới tốt nghiệp hoặc bản sao bằng tốt nghiệp trường trung học (Sinh viên mới tốt nghiệp phải có bằng tốt nghiệp chính thức trước khi nhập học)	1	
五	高中成績單影本。 Bản sao học bạ cấp 3	1	
六	其他(如語言能力證明)_____。 Khác (VD: chứng chỉ năng lực ngôn ngữ)	1	

# 敏實科技大學

## Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực

### 國際學生產學合作專班招生入學申請表

#### Đơn đăng kí

申請人須詳細逐項填寫

Người đăng kí cần đọc rõ chi tiết các hạng mục cần điền.

#### ● 個人資料 Thông tin cá nhân :

姓名 (中文) Họ tên (Tiếng Trung)		姓名 (英文) (Tiếng Anh)	(Tên) (Đệm) (Họ) _____		
戶籍住址 Địa chỉ hộ khẩu					
電話 Điện thoại		行動電話 Di động			
電子信箱 E-mail					
現在通訊處 Địa chỉ liên lạc hiện tại					
出生地點 Nơi sinh		出生日期 Ngày sinh	YYYY / MM / DD / /	國籍 Quốc tịch	
性別 Giới tính	<input type="checkbox"/> 男 Nam <input type="checkbox"/> 女 Nữ	身份證字號 CMND		護照號碼 Hộ chiếu	
婚姻狀況 Tình trạng hôn nhân		Line ID		Wechat ID	

#### ● 父母資料 Thông tin bố mẹ :

父親姓名 (中文) Tên bố (Tiếng Trung)		父親職業 Nghề nghiệp của bố	_____		
父親國籍 Quốc tịch		父親電子信箱 Email của bố			
父親電話 Số điện thoại		(英文) (Tiếng Anh)			
母親姓名 (中文) Tên mẹ (Tiếng Trung)		母親職業 Nghề nghiệp			
母親電話 Số điện thoại		母親電子信箱 E-mail của mẹ			
其他聯絡人姓名 Người liên lạc khác		關係 Quan hệ			
連絡電話 Số điện thoại liên lạc		電子郵件 E-mail			

● 教育背景 **Bối cảnh giáo dục** :

中等學校 Trường THPT			
學校名稱 Tên trường			
學校所在地 Địa chỉ trường		學位 Bằng học	
畢業日期 Ngày tốt nghiệp		主修 Khoa/Ngành	
學院或大學 Cao đẳng học Đại học			
學校名稱 Tên trường			
學校所在地 Địa chỉ trường		學位 Bằng học	
畢業日期 Ngày tốt nghiệp		主修 Khoa/Ngành	

● 擬申請就讀之班別(請參考招生簡章公告之學系及名額)

Kiểm tra lại chương trình bạn muốn đăng kí học (Vui lòng tham khảo ngành học và số lượng tuyển sinh trong chương Hướng dẫn tuyển sinh).

報名學系 <b>Đăng kí ngành</b>	( )	<b>餐飲與烘焙管理國際學生產學專班</b> Lớp chuyên ban quốc tế hệ vừa học vừa làm khoa quản trị nhà hàng và làm bánh.
------------------------------	-----	---